

Giới thiệu đề tài nghiên cứu khoa học xã hội

Thơ văn Nguyễn Đức Đạt: khảo dịch và nghiên cứu

- Chủ nhiệm đề tài: TS. Trần Thị Hải Yến
- Cơ quan chủ trì đề tài: Viện Văn học
- Thời gian thực hiện: từ tháng 01 - 2013 đến 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 01 - 4 - 2015

- Nội dung nghiên cứu: dịch các tác phẩm của Nguyễn Đức Đạt như: *Hà tri dạ tập*, *Hồ dạng thi tập*, *Khả am văn tập* (tuyển thơ), *Khả am văn tập* (tuyển văn), *Cần kiệm vưng biên*, *Điều trần đề chính sự nghị tập*, *Vịnh sử thi tập*, *Khảo cổ ức thuyết*, *Việt sử thặng bình*; kiểm dịch bản dịch hiện có tác phẩm *Nam sơn tùng thoại*; giới thiệu cuộc đời và sự nghiệp Nguyễn Đức Đạt trên các phương diện nhà tư tưởng, nhà giáo dục và một tác gia văn học.

- Những đóng góp mới của đề tài:

Thứ nhất, cung cấp được tư liệu văn học sử, các bản dịch thơ văn và những nghiên cứu toàn diện, sâu sắc về tác giả Nguyễn Đức Đạt; xác định một cách khách quan vị trí của Nguyễn Đức Đạt trong đời sống tinh thần Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX.

Thứ hai, khảo sát được toàn bộ di sản (17 tư liệu chữ Hán) của Nguyễn Đức Đạt, phân loại thành 4 nội dung: sáng tác chuyên biệt, sáng tác thi ca, văn tập, sách mang tính chất giáo khoa. Chọn dịch, phiên âm, chú giải 650 trang tác phẩm chưa từng được dịch trước đây. Từ đó, đánh giá bước đầu toàn bộ sự nghiệp của Nguyễn Đức Đạt ở các phương diện: tác gia văn học, nhà giáo dục, nhà tư tưởng.

Thứ ba, bổ sung thêm một tác giả cho việc nghiên cứu, viết lịch sử văn học Việt Nam.

- Đề tài xếp loại: Xuất sắc.

BH

Tầng lớp trung lưu ở Việt Nam: quan điểm tiếp cận, thực tiễn phát triển và các kiến nghị chính sách

- Chủ nhiệm đề tài: TS. Lê Kim Sa
- Cơ quan chủ trì đề tài: Trung tâm Phân tích và Dự báo

- Thời gian thực hiện: từ tháng 1 - 2013 đến tháng 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 13 - 5 - 2015

- Nội dung nghiên cứu: thực tiễn phát triển của tầng lớp trung lưu ở Việt Nam và các định hướng chính sách nhằm làm tăng trưởng kinh tế, ổn định chính trị - xã hội dựa trên 4 quan điểm tiếp cận là: thời đại, phát triển, đa ngành và đa chiều.

- Những đóng góp mới của đề tài:

Thứ nhất, đánh giá và dự báo được các vấn đề về sự phát triển của tầng lớp trung lưu đối với sự phát triển xã hội. Khẳng định sự phát triển của tầng lớp trung lưu gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, theo đuổi giá trị thịnh dư hay đạt tới sự giàu có là giá trị trung tâm về kinh tế của sự phát triển. Xác định được tiêu chí cụ thể về mức sống của tầng lớp trung lưu (qua mức thu nhập, lối sống, văn hóa...).

Thứ hai, phân tích được thực trạng phát triển và vai trò trung hòa của tầng lớp trung lưu trong quá trình phân hóa xã hội cũng như sự phát triển năng động của nền kinh tế thị trường.

Thứ ba, đưa ra được 10 kiến nghị chính sách nhằm tăng trưởng kinh tế, ổn định chính trị - xã hội, bao gồm: xác định mô hình kinh tế - xã hội tổng thể của Việt Nam cho giai đoạn mới; xác định rõ hơn nữa về quyền tài sản; đảm bảo công bằng, nghiêm minh khi thực hiện chính sách pháp luật về đất đai; chính phủ cần minh bạch hóa thông

tin và nâng cao trách nhiệm giải trình nhằm tạo niềm tin và quản trị tốt; cải thiện môi trường kinh doanh mạnh mẽ hơn nữa trong trung và dài hạn để thúc đẩy sự phát triển của các loại hình doanh nghiệp - nền tảng của tầng lớp trung lưu tạo thu nhập và việc làm xã hội; cải thiện các biện pháp bảo vệ người lao động; thực thi mô hình tăng trưởng bao trùm cho Việt Nam; phát triển hoạt động xã hội dân sự để hỗ trợ kiện toàn nền kinh tế thị trường và xây dựng vững chắc nhà nước pháp quyền; thúc đẩy cải cách toàn diện giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học và dạy nghề chuyên nghiệp; hoàn thiện mạng lưới an sinh xã hội.

- Đề tài xếp loại: Khá.

MN

Chính sách hiện nay của Mỹ đối với ASEAN

- Chủ nhiệm đề tài: TS. Lê Khương Thùy
- Cơ quan chủ trì đề tài: Viện Nghiên cứu Châu Mỹ

- Thời gian thực hiện: từ 01 - 1 - 2014 đến 01 - 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 08 - 5 - 2015

- Nội dung nghiên cứu: phân tích những nhân tố chủ yếu tác động đến sự phát triển chính sách của Mỹ đối với ASEAN và quan hệ Mỹ - ASEAN; phân tích mục tiêu, nội dung chính sách và việc thực hiện chính sách hiện nay của Mỹ đối với ASEAN; đánh giá những tác động chính sách của Mỹ đối với ASEAN.

- Những đóng góp mới của đề tài:

Thứ nhất, phân tích được các nhân tố chủ yếu tác động đến chính sách của chính quyền Obama đối với ASEAN, trong đó nhấn mạnh một số điểm nổi bật của môi trường quốc tế và khu vực chung, tình hình Mỹ và sự trỗi dậy của Trung Quốc; nội dung chính sách hiện nay của Mỹ đối với ASEAN, các biện pháp và

việc thực thi chính sách mới của Mỹ; trên cơ sở đó, rút ra được những nhận xét và dự báo triển vọng chính sách của Mỹ đối với ASEAN.

Thứ hai, làm rõ được những thay đổi trong cách tiếp cận khu vực ASEAN của chính quyền Mỹ trong những năm gần đây, đặc biệt, những thay đổi chính sách và các nội dung hợp tác của Mỹ với ASEAN trong giai đoạn hiện nay trên các phương diện: chính trị - an ninh, kinh tế, trong quan hệ của Mỹ với ASEAN và quan hệ của Mỹ với một số quốc gia.

Thứ ba, chỉ ra được những điểm mới trong chính sách của chính quyền Obama đối với ASEAN; rút ra được những kết luận về các quan điểm chính sách, các phương án ứng xử trong quan hệ với Mỹ, quan hệ với ASEAN và từng nước ASEAN, tạo cơ sở định hình chính sách đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn mới.

- Đề tài xếp loại: Khá.

BH

Nghiên cứu, xử lý và báo cáo kết quả điều tra khảo sát các biến đổi kinh tế - xã hội và quan hệ gia đình từ cuộc điều tra khảo sát năm 1981 đối với sáu dân tộc thiểu số: Tày, Nùng, Mường, Thái, Chăm và Khmer

- Chủ nhiệm đề tài: TS. Trần Văn Hà và TS. Nguyễn Thị Thanh Bình

- Cơ quan chủ trì đề tài: Viện Dân tộc học

- Thời gian thực hiện: từ 1 - 2013 đến 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 09 - 5 - 2015

- Nội dung nghiên cứu: Nghiên cứu, xử lý số liệu điều tra xã hội học - tộc người qua các năm 1981- 1983 về tình trạng hôn nhân, gia đình, đất đai, hoạt động kinh tế và thu nhập, quan hệ dân tộc, việc sử dụng ngôn ngữ và các vấn đề môi trường tại địa bàn cư trú của 6 dân tộc: Tày, Nùng, Thái, Mường, Chăm và Khmer; phân tích những vấn đề cần giải đáp từ thời kỳ trước đổi mới từ

phương diện lý luận và thực tiễn; gợi ý kinh nghiệm cho nghiên cứu so sánh về thành quả sau hơn 30 năm đổi mới và việc quản lý, sử dụng tài liệu điều tra trong nghiên cứu và giảng dạy.

- Những đóng góp mới của đề tài:

Thứ nhất, xây dựng được nguồn tài liệu điều tra xã hội học mà ở đó lần đầu tiên sử dụng bảng hỏi để lượng hóa được thông tin trong nghiên cứu dân tộc học nước nhà.

Thứ hai, phân tích được những vấn đề cơ bản nhất tại 4 vùng dân tộc thiểu số trọng điểm ở Việt Nam vào những năm đầu đổi mới, sau 2 thập niên xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và sau 5 năm thống nhất nước nhà.

Thứ ba, nhận diện được những kết quả nghiên cứu ở giai đoạn trước đổi mới mà các khoa học liên ngành và kế cận với Dân tộc học/Nhân học (như: xã hội học, tâm lý học, kinh tế học, nông học, Việt Nam học, Đông Nam Á học, Văn hóa học, khoa học về gia đình và giới, v.v..) đạt được khi tiếp cận những vấn đề đương đại và đánh giá về công cuộc đổi mới ở các vùng miền và dân tộc thiểu số ở nước ta; nhận diện được thực trạng và dự báo được những vấn đề liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa và môi trường vùng dân tộc.

- Đề tài xếp loại: Khá.

BH

Chính sách tăng trưởng xanh ở các nước Indonesia, Malaysia, Philippines, Thái Lan trong bối cảnh tái cấu trúc kinh tế và ứng phó với biến đổi khí hậu và một số gợi ý chính sách cho Việt Nam

- Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Huy Hoàng

- Cơ quan chủ trì đề tài: Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

- Thời gian thực hiện: từ tháng 1 - 2013 đến tháng 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 10 - 5 - 2015

- Nội dung nghiên cứu: khuôn khổ lý

thuyết và xu hướng quốc tế về tăng trưởng xanh; chính sách tăng trưởng xanh của các nước Indonesia, Malaysia, Philippines và Thái Lan trong bối cảnh tái cấu trúc nền kinh tế và ứng phó với biến đổi khí hậu; đề xuất chính sách cho Việt Nam.

- Những đóng góp mới của đề tài:

Thứ nhất, hệ thống hóa được các nội dung chủ yếu của chính sách tăng trưởng xanh của bốn nước Indonesia, Malaysia, Philippines và Thái Lan (IMPT) trong bối cảnh tái cấu trúc nền kinh tế và ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong xu hướng chung của khu vực và thế giới, cả 4 nước trên đều đã thực hiện (ở các mức độ khác nhau) các giải pháp chính sách tăng trưởng xanh đồng bộ với việc thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Thứ hai, phân tích được các chiến lược tăng trưởng xanh hướng tới mô hình tăng trưởng bền vững, thân thiện với môi trường của các nước IMPT.

Thứ ba, đề xuất được chính sách cho Việt Nam: thiết kế và xây dựng những kế hoạch xanh cho từng tỉnh; tái cấu trúc các lĩnh vực năng lượng, nguồn nước, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng và đô thị, giao thông vận tải theo hướng xã hội hóa các công đoạn giản đơn, mang tính hiệu quả và cạnh tranh cao; tăng cường năng lực cho bộ máy quản lý nhà nước các cấp về kỹ năng, tiến tới thực hiện đào tạo đội ngũ chuyên trách tiếp cận với kinh tế xanh, tăng trưởng xanh; thiết kế và xây dựng những mô hình phát triển phức hợp, có kết hợp các chức năng xanh cho các địa phương; đẩy mạnh xanh hóa sản xuất; xây dựng lộ trình định cư xanh thông qua các chính sách ưu tiên phát triển nhà ở cho các đối tượng có thu nhập thấp ở nông thôn và thành thị; xây dựng và hoàn thiện thể chế, tăng cường vai trò quản lý của nhà nước cho tăng trưởng xanh.

- Đề tài xếp loại: Khá.

KQA

Định hướng nghề nghiệp cho lớp trẻ và tác động của chúng đến quá trình chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn 2030

- Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Đức Vinh
- Cơ quan chủ trì: Viện Xã hội học
- Thời gian thực hiện: từ 1 - 2013 đến 12 - 2014
- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 29 - 5 - 2015
- Nội dung nghiên cứu:

Tổng quan về quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động ở Việt Nam từ năm 2000 đến nay, tập trung vào dân số trẻ 15 - 30 tuổi và dạng chuyển đổi từ lao động trong nông nghiệp và lao động giản đơn sang công nghiệp và dịch vụ; phân tích các chiều cạnh cơ bản và một số yếu tố tác động chủ yếu đến định hướng nghề nghiệp cho dân số trẻ ở Việt Nam trong quá trình chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp hiện nay; phân tích một số tác động chính của định hướng nghề nghiệp đến chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp của dân số trẻ từ năm 2000 đến nay; đề xuất các khuyến nghị chính sách liên quan đến định hướng nghề nghiệp cho dân số trẻ, dự báo và định hướng tầm nhìn cho đến năm 2030.

- Những đóng góp mới của đề tài:

Thứ nhất: đã làm rõ được quá trình chuyển đổi từ lao động nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ ở Việt Nam trong giai đoạn 1999 - 2013, nhất là của nhóm dân số trẻ 15 - 30 tuổi (theo thời gian, giới tính, giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng kinh tế).

Thứ hai: phân tích được các nội dung của hệ thống hướng nghiệp (như: nhận thức nghề, thông tin nghề, tư vấn nghề, đào tạo/giáo dục nghề, tuyển chọn nghề, lựa chọn nghề, và thích ứng nghề), được những yếu tố tác động đến định hướng nghề nghiệp cho dân số trẻ (như: giới tính, địa bàn cư trú, dân tộc, tình trạng hôn nhân và đặc biệt là đặc điểm cha/mẹ, gia đình).

Thứ ba: chỉ ra được những tác động chủ yếu của việc giáo dục đào tạo nghề cho lực

lượng lao động trẻ (15 - 30 tuổi) đến quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động từ nông nghiệp giản đơn sang phi nông nghiệp. Ngoài ra, một số yếu tố khác như mức độ đô thị hóa (phản ánh cơ cấu kinh tế) và cơ cấu dân số đều có tác động khá rõ đến sự biến thiên của tỷ lệ phi nông ở Việt Nam trong giai đoạn 1999 - 2013.

Thứ tư: đưa ra được một số dự báo về hướng nghiệp cho dân số trẻ và quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động ở Việt Nam đến năm 2030: tỷ lệ làm việc phi nông nghiệp sẽ tăng từ khoảng 40% vào năm 2013 lên 45% vào năm 2020, trên 51% vào năm 2025, và gần 58% vào năm 2030.

Thứ năm: đưa ra được một số khuyến nghị chính sách: Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi nông nghiệp - phi nông nghiệp, đồng thời chú trọng năng suất và chất lượng lao động; cần có chiến lược và chính sách quyết liệt hơn để cải thiện tình trạng hệ thống hướng nghiệp còn thiếu hiệu quả; tập trung đào tạo trung cấp nghề cho thanh niên; có sự phối hợp chặt chẽ hơn nữa giữa gia đình với nhà trường và các đoàn thể xã hội nhằm nâng cao hiệu quả hướng nghiệp cho học sinh phổ thông, sinh viên...

- Đề tài xếp loại: Khá.

BH

Nông thôn đồng bằng Bắc Bộ (từ năm 1945 đến năm 1954).

- Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật

- Cơ quan chủ trì đề tài: Viện Sử học
- Thời gian thực hiện: từ tháng 1 - 2013 đến tháng 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 02 - 6 - 2015
- Nội dung nghiên cứu: đề tài nghiên cứu bối cảnh nông thôn của 15 đơn vị hành chính cấp tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ, bao gồm: Bắc Ninh, Hà Đông, Hà Nam, Hà Nội, Hải Dương, Hải Ninh, Hải Phòng, Nam Định,

Ninh Bình, Phúc Yên, Sơn Tây, Thái Bình, Hưng Yên, Kiến An và Vĩnh Yên giai đoạn 1945 - 1954 nhằm phục dựng lại một cách khách quan, khoa học, đảm bảo được tính chân thực về nông thôn đồng bằng Bắc Bộ thời kỳ này; cung cấp các luận cứ khoa học cho Đảng và Nhà nước trong việc đề ra chủ trương, chính sách nhằm tập hợp, tổ chức và hướng dẫn nông dân thực hiện thành công Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020.

- Những đóng góp mới của đề tài:

Thứ nhất, làm sáng tỏ được những vấn đề cơ bản của nông thôn đồng bằng Bắc Bộ giai đoạn 1945 - 1954 trên các lĩnh vực, như: sở hữu ruộng đất, cách thức, trình độ tổ chức và quản lý sản xuất, lực lượng lao động và quan hệ lao động; các hình thức phân phối sản phẩm; thực trạng đời sống vật chất, tinh thần của nông dân cả hai vùng địch chiếm đóng và vùng tự do.

Thứ hai, phân tích được sự chuyển biến của nông thôn đồng bằng Bắc Bộ trên các

mặt kinh tế, văn hoá, xã hội... trong điều kiện cả nước tiến hành cuộc kháng chiến thần thánh chống thực dân Pháp xâm lược. Nông thôn đồng bằng Bắc Bộ vừa trực tiếp chiến đấu chống ách đô hộ, đàn áp của Pháp, bảo vệ chính quyền cơ sở, bảo vệ căn cứ cách mạng, vừa phải làm nhiệm vụ sản xuất, xây dựng, thực hiện nghĩa vụ của hậu phương lớn cho kháng chiến.

Thứ ba, đưa ra được những đánh giá cụ thể về những đóng góp của nông dân, nông thôn đồng bằng Bắc Bộ trong việc bảo vệ, xây dựng và phát triển nông thôn, bảo vệ cơ sở kháng chiến, chi viện sức người, sức của cho cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi.

Thứ tư, cung cấp được những luận cứ khoa học, rút ra được các bài học lịch sử giúp cho các cơ quan chức năng trong việc hoạch định chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn phù hợp với tình hình thực tế hiện nay.

- Đề tài xếp loại: Khá.

MN

Hội thảo khoa học

70 năm thành lập nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân

Ngày 31/8/2015 tại Hà Nội, Viện Nhà nước và Pháp luật tổ chức Tọa đàm khoa học “70 năm thành lập nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”.

Các tham luận và ý kiến tại Tọa đàm khoa học đều khẳng định giá trị lịch sử to lớn, vĩ đại của Cách mạng tháng Tám và sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa; khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh; nhấn mạnh truyền thống yêu nước, ý

chí tự lực, tự cường, khát vọng hòa bình của nhân dân Việt Nam; tinh thần đại đoàn kết các dân tộc; thể hiện lòng biết ơn sâu sắc đối với các thế hệ đã hy sinh xương máu vì độc lập dân tộc, thống nhất đất nước; củng cố niềm tin đối với sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước và mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

PGS.TS. Nguyễn Thị Việt Hương với tham luận “Hệ thống chính trị Việt Nam: 70 năm xây dựng và đổi mới” đã chỉ ra, về bản chất, hệ thống chính trị Việt Nam là hình thức tổ chức của chính trị và dân chủ được xác lập bởi một hệ thống các thiết chế có trách nhiệm và quyền hạn thực hiện quyền lực chính trị theo ủy quyền của nhân dân, phát huy dân

chủ đề thực hiện thắng lợi mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội. Xét từ phương diện cấu trúc tổ chức, các thiết chế hợp thành hệ thống chính trị Việt Nam bao gồm: Đảng Cộng sản Việt Nam; Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể xã hội.

Lịch sử xây dựng và đổi mới hệ thống chính trị Việt Nam chia thành hai giai đoạn: trước thời kỳ đổi mới và trong giai đoạn đổi mới đất nước. Chủ trương đổi mới đất nước từ năm 1986 đã tất yếu dẫn đến nhu cầu đổi mới hệ thống chính trị. Sự thay đổi mang tính bản chất bắt đầu từ việc sử dụng thuật ngữ “hệ thống chính trị” thay thế cho thuật ngữ “hệ thống chuyên chính vô sản” từ tháng 3 năm 1989 tại Hội nghị lần thứ 6 khóa VI Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sau gần 40 năm xây dựng và vận hành hệ thống chính trị, cơ chế vận hành “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ” trong hệ thống chính trị Việt Nam tỏ ra chưa thật sự phù hợp. Cơ chế này chưa phản ánh đúng bản chất dân chủ; chưa tính đầy đủ và chưa thể hiện rõ yêu cầu về tính độc lập, bình đẳng và mối quan hệ tương tác giữa các thiết chế thuộc hệ thống chính trị trong việc thực hiện quyền lực chính trị của nhân dân.

PGS.TS. Vũ Thư với tham luận “Chính phủ Việt Nam: 70 năm xây dựng và phát triển” đã cho rằng, nhiệm vụ to lớn của Chính phủ là bảo đảm phát triển kinh tế để không rơi vào bẫy thu nhập trung bình, bảo đảm không phát triển tụt hậu ngay trong các nước ASEAN, bên cạnh đó là vấn đề phát triển giáo dục, văn hóa.

Hai vấn đề chính trong hoạt động điều hành của Chính phủ cần phải được tiếp tục giải quyết là tham nhũng và thủ tục hành chính.

Bình luận về quyền con người, quyền công dân theo 70 năm lịch sử lập hiến với 5

bản Hiến pháp, TS. Nguyễn Linh Giang nhận xét: Hiến pháp không chỉ thể hiện tư tưởng lập hiến qua các thời kỳ mà còn gắn với những thời điểm thăng trầm của lịch sử Việt Nam; trong đó tư tưởng về quyền con người vẫn luôn được ghi nhận và phát triển.

PGS.TS. Phạm Hữu Nghị trình bày tham luận “Pháp luật Việt Nam: Chặng đường 70 năm”. Đảng Cộng sản Việt Nam đã có sự đổi mới tư duy trong việc sử dụng pháp luật để quản lý xã hội, thể hiện rõ quan điểm phải quản lý đất nước bằng pháp luật chứ không chỉ bằng đường lối, bằng tuyên truyền, bằng đạo lý.

Kết thúc Tọa đàm, PGS.TS. Nguyễn Đức Minh khẳng định, Tọa đàm khoa học là một hoạt động chính trị, khoa học rất thiết thực để kỷ niệm 70 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đóng góp cho sự thành công của Tọa đàm là giá trị khoa học của các tham luận. Đó là những nghiên cứu, đánh giá, tổng kết của các nhà khoa học về lĩnh vực nhà nước và pháp luật trong 70 năm xây dựng và phát triển đất nước.

LM

Việt Nam học - Những phương diện văn hóa truyền thống

Ngày 8 - 8 - 2015, tại Hà Nội, Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam (thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) và Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng phối hợp tổ chức Hội thảo khoa học chuyên ngành với chủ đề “Việt Nam học - Những phương diện văn hóa truyền thống”.

Hội thảo, tập trung vào những nội dung chính như sau:

+ Các vấn đề cơ bản của Văn hóa học: những khái niệm cần yếu (văn hóa, văn hóa học, bản sắc văn hóa, truyền thống văn hóa, di sản văn hóa, bảo tồn văn hóa,...); những vấn đề quan tâm nghiên cứu của Văn hóa

học và Văn hóa Việt Nam, đặc biệt là các lĩnh vực khoa học nhân văn: văn học, sử học, ngôn ngữ học, dân tộc học, tôn giáo - tín ngưỡng, văn hóa giao tiếp - phong tục tập quán - trang phục - ẩm thực,...

+ Những vấn đề liên quan đến bản sắc văn hóa mỗi dân tộc, trong đó có bản sắc văn hóa Việt Nam: thế nào là bản sắc Văn hóa Việt Nam; tọa độ và không gian văn hóa Việt Nam; những nhân tố làm nên bản sắc văn hóa Việt Nam; nhân tố nào giữ vai trò chủ đạo làm nên nền tảng một nền văn hóa “đậm đà bản sắc dân tộc”; trong các lĩnh vực làm nên bản sắc văn hóa Việt Nam lĩnh vực nào cần quan tâm hơn,...

+ Diện mạo văn hóa Việt Nam từ quá khứ đến hiện đại, những vấn đề liên quan đến di sản văn hóa Việt Nam: thế nào là di sản đích thực của văn hóa Việt Nam; cần bảo tồn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa Việt Nam thế nào trong xu hướng hội nhập với thế giới Việt Nam; quan điểm về sự tiếp nhận văn hóa nước ngoài v.v..

Hội thảo được chia thành bốn tiểu ban thảo luận 4 chủ đề: (1). Những vấn đề chung; (2). Phong tục, tập quán và văn hóa; (3). Ngôn ngữ văn hóa; (4). Tín ngưỡng và văn hóa.

Các nhà khoa học cho rằng: việc nghiên cứu về Việt Nam học trên nhiều lĩnh vực đã có những bước phát triển và đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên nhiều phương diện (lịch sử, văn hóa, văn học, ngôn ngữ, tôn giáo - tín ngưỡng, phong tục - tập quán...), góp phần khẳng định những giá trị Việt Nam từ truyền thống tới hiện đại, làm nổi bật bản sắc Việt Nam trong xu hướng phát triển và hội nhập quốc tế hôm nay. Mặc dù vậy, vẫn còn có rất nhiều vấn đề Việt Nam học cần tiếp tục được nghiên cứu sâu hơn, nhất là trên bình diện văn học.

Khẳng định và tổng kết Hội thảo PGS.TS. Nguyễn Mạnh Hùng, Hiệu trưởng

Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng cho rằng các nghiên cứu về văn hóa - hội Việt Nam là một lộ trình không bao giờ dứt. Đó là cơ sở để các nhà khoa học tiếp tục có thêm nhiều hội thảo nhằm nối dài các dự án nghiên cứu thuộc ngành Việt Nam học trong tương lai.

MN

Các giải pháp thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh

Ngày 15 tháng 9 năm 2015, tại Hà Nội, Báo Nhân Dân phối hợp Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hội đồng Phát triển bền vững quốc gia thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức hội thảo “Các giải pháp thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh”.

Phát biểu khai mạc hội thảo, đồng chí Thuận Hữu, Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng Biên tập Báo Nhân Dân khẳng định: để bảo đảm triển khai Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh bằng các hành động thiết thực, hiệu quả, ưu tiên giai đoạn hiện nay là tuyên truyền nâng cao nhận thức, truyền thông đúng định hướng, cũng như giới thiệu những mô hình tốt trong thực hiện chiến lược này cho các cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội. Hiện nay, cộng đồng doanh nghiệp đang có những thay đổi nhận thức, xu hướng đầu tư để sản xuất xanh, sạch, thể hiện trách nhiệm xã hội. Một trào lưu đầu tư vào nông nghiệp, ứng dụng sản xuất xanh đã và đang hình thành. Xu hướng này cần được tuyên truyền cổ vũ để trở thành một hướng đi chủ yếu trong đổi mới doanh nghiệp.

Phát biểu chỉ đạo hội thảo, Phó Thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải khẳng định: tuy là hướng đi mới, còn nhiều thách thức về thể chế, nguồn lực, nhưng tăng trưởng xanh, bền vững sẽ là con đường tất

yếu của nền kinh tế Việt Nam. Chiến lược đòi hỏi cần có nhiều chính sách, hành động cụ thể để đạt được mục tiêu đề ra. Trong đó, cần nhấn mạnh vào công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về hướng tăng trưởng xanh trong mọi cấp, trong nhân dân. Đổi mới, hoàn thiện pháp luật, cơ chế, chính sách theo hướng đồng bộ với chủ trương tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng; cải cách thể chế để hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện tái cấu trúc và đổi mới công nghệ. Đề nghị các bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, đề xuất giải pháp đột phá trình Chính phủ để thu hút tốt hơn các nguồn lực, thực hiện áp dụng hình thức hợp tác công - tư trong lĩnh vực đầu tư xanh, cũng như xây dựng các cơ chế, giải pháp tranh thủ nguồn lực trong nước và quốc tế cho tăng trưởng xanh.

Các ý kiến tại Hội thảo đã tập trung thảo luận các chủ đề chính như: khái niệm tăng trưởng xanh và các chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam; quan hệ giữa phát triển kinh tế và môi trường; thực trạng ở Việt

Nam; các chính sách về tăng trưởng bền vững; đánh giá tác động môi trường đến tăng trưởng và các giải pháp xử lý; giải pháp thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh; các mô hình, kinh nghiệm sản xuất xanh; định hướng tuyên truyền về chiến lược tăng trưởng xanh...

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đến nay, ở Việt Nam đã có 16 tỉnh, thành phố nghiên cứu, lập kế hoạch thực hiện tăng trưởng xanh. Các địa phương khác cũng đang quan tâm, từng bước nghiên cứu để hoàn thiện kế hoạch hành động, tập trung lồng ghép các yêu cầu về tăng trưởng xanh vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Nhằm thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh, nhiều ý kiến cho rằng, từng địa phương, bộ, ngành và doanh nghiệp cần tự giác nâng cao trách nhiệm với cộng đồng, với tương lai thông qua việc chủ động đầu tư, áp dụng công nghệ tiên tiến, sử dụng ít năng lượng, có mức độ an toàn cao và bảo vệ môi trường.

LM

Giới thiệu sách

Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam

- Tác giả: GS.TS. Nguyễn Văn Khang
- Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 2014, 564 trang.
- Tóm tắt nội dung:

Ở các quốc gia đa dân tộc và đa ngôn ngữ, cùng với vấn đề dân tộc và tôn giáo, ngôn ngữ luôn có vai trò hết sức quan trọng. Dù ở bất kì quốc gia nào, nhà nước cũng luôn quan tâm đến chính sách ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ luôn luôn được coi là một phần không thể thiếu trong chính sách dân tộc. Mỗi quốc gia luôn cần phải có chính sách ngôn ngữ phù hợp với từng giai đoạn lịch sử. Có chính sách đúng thì đất

nước ổn định, thống nhất và phát triển bền vững. Nếu chính sách sai thì đất nước bị rơi vào rối loạn, thậm chí có thể là nguyên nhân gây ra các cuộc xung đột sắc tộc đẫm máu làm tan rã cộng đồng quốc gia. Đảng và Nhà nước ta luôn coi trọng chính sách ngôn ngữ, coi ngôn ngữ là một nhân tố hết sức quan trọng trong việc củng cố nền độc lập, khối đại đoàn kết dân tộc và thống nhất đất nước. Điều đó đã được ghi rõ trong Hiến pháp, trong nhiều nghị quyết và các văn bản pháp quy của Nhà nước. Hiện nay, trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, Đảng và Nhà nước Việt Nam cần phải có chính sách ngôn ngữ thích hợp trong tình hình mới. Để

giúp bạn đọc có cái nhìn tổng quát về chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ, Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản cuốn sách *“Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam”* của GS.TS. Nguyễn Văn Khang. Cuốn sách chia làm 2 phần trình bày những vấn đề cơ bản của ngôn ngữ học xã hội vĩ mô.

Phần I: Chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Trong phần này, tác giả tập trung trình bày chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước Việt Nam qua các thời kỳ. Nội dung gồm 6 chương.

Chương 1: Những vấn đề lý thuyết về chính sách ngôn ngữ. Trong chương này tác giả trình bày quan niệm về chính sách ngôn ngữ, cơ sở hình thành chính sách ngôn ngữ, mối quan hệ giữa chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ, phạm vi của chính sách ngôn ngữ và những cơ sở để xây dựng chính sách ngôn ngữ.

Chương 2: Chính sách ngôn ngữ của các quốc gia trên thế giới. Tác giả trình bày các mô hình chính sách ngôn ngữ trên thế giới: chính sách ngôn ngữ ẩn, chính sách ngôn ngữ hiện, chính sách đối với ngôn ngữ quốc gia, chính sách đối với ngôn ngữ các dân tộc thiểu số. Chú trọng tới xu thế toàn cầu hóa và hội nhập, chương này dành một phần cho chính sách ngôn ngữ của các quốc gia trên thế giới đối với tiếng Anh, trong đó có các quốc gia Đông Nam Á.

Chương 3,4,5: Chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1954; từ năm 1954 đến năm 1975; từ năm 1975 đến nay. Trong 3 chương này, tác giả không phân chia theo nội dung chính sách mà phân chia theo diễn tiến lịch sử, các chương này muốn hướng tới một cái nhìn đầy đủ về chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước Việt Nam gắn với bối cảnh xã hội Việt Nam. Cách trình bày này

nhằm làm nổi bật một nhận định quan trọng của ngôn ngữ xã hội học đó là: chính sách ngôn ngữ gắn chặt với cảnh huống ngôn ngữ. Một chính sách ngôn ngữ đúng đắn, khả thi là một chính sách được xây dựng trên cơ sở của cảnh huống ngôn ngữ.

Chương 6: Những vấn đề đặt ra về chính sách ngôn ngữ ở Việt Nam hiện nay. Tác giả trình bày những nhân tố xã hội - ngôn ngữ tác động đến tình hình ngôn ngữ ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, đề xuất một số nội dung về chính sách ngôn ngữ Việt Nam trong giai đoạn mới.

Phần II: Lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam. Phần này tác giả tập trung trình bày những vấn đề về lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam. Nội dung gồm 5 chương.

Chương 7: Những vấn đề chung về lập pháp ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam, gồm 2 nội dung cơ bản mang tính lý luận và lập pháp ngôn ngữ (khái niệm lập pháp ngôn ngữ, nội dung của lập pháp ngôn ngữ, cơ sở của lập pháp ngôn ngữ...) và luật ngôn ngữ (khái niệm luật ngôn ngữ, các kiểu luật ngôn ngữ, cấu trúc và nội dung của luật ngôn ngữ). Bên cạnh đó, trong chương này, tác giả cũng trình bày một nội dung quan trọng là “quyền ngôn ngữ” - một nội dung không thể thiếu đối với lập pháp ngôn ngữ và luật ngôn ngữ.

Chương 8: Kinh nghiệm xây dựng Luật Ngôn ngữ của các quốc gia trên thế giới (khảo sát trường hợp). Đúng như tên gọi của chương, tác giả giới thiệu Luật Ngôn ngữ của 3 quốc gia. Nga; Trung Quốc và Adecbaidan ở hai giai đoạn khác nhau. Việc lựa chọn này không ngoài mục đích có thể rút ra được những kinh nghiệm trong việc xây dựng Luật Ngôn ngữ ở Việt Nam.

Chương 9: Cơ sở xây dựng Luật Ngôn ngữ ở Việt Nam. Tác giả trình bày những cơ sở xã hội và ngôn ngữ cũng như thái độ

ngôn ngữ (qua điều tra khảo sát) đối với việc xây dựng luật ngôn ngữ ở Việt Nam. Qua nghiên cứu, khảo sát của chương này, cho thấy, điều kiện đã đủ và đến lúc cần thiết phải có Luật Ngôn ngữ ở Việt Nam.

Chương 10: Định hướng xây dựng Luật Ngôn ngữ ở Việt Nam. Tác giả phác thảo một bộ khung về Luật Ngôn ngữ của Việt Nam với đầy đủ nội dung trên cơ sở lý thuyết cũng như kinh nghiệm xây dựng Luật Ngôn ngữ của các quốc gia và thực tế của Việt Nam.

Chương 11: Đặc điểm của tiếng Việt trong các văn bản quy phạm pháp luật. Trên cơ sở định vị khái niệm “văn bản quy phạm pháp luật” và chỉ ra những đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ pháp luật, tác giả nghiên cứu khảo sát một số đặc điểm của tiếng Việt được sử dụng trong 4 bản Hiến pháp và một số bộ luật, luật của Việt Nam.

Có thể nói, cuốn sách “*Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam*” là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà nghiên cứu, giảng dạy và những người quan tâm đến vấn đề chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam.

QK

Kinh tế thế giới và Việt Nam 2014 - 2015: Nỗ lực phục hồi để chuyển sang quỹ đạo tăng trưởng mới

- Tác giả: GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng (Chủ biên)

- Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2015, 274 trang.

- Tóm tắt nội dung:

Nền kinh tế thế giới đã bắt đầu chuyển sang một quỹ đạo tăng trưởng mới ở mức thấp hơn song ổn định và cân bằng hơn trước. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế vẫn chưa đồng đều ở các nhóm nước. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu còn đứng trước

nhiều rủi ro vì sự biến động tỷ giá của các đồng tiền lớn và tác động tiêu cực đối với dòng vốn quốc tế do chính sách tiền tệ của các ngân hàng trung ương lớn trái chiều.

Tại Việt Nam, năm 2014 - 2015 là thời điểm quan trọng để chúng ta nhìn lại quá trình 30 đổi mới của đất nước, nhận diện những cơ hội và thách thức đặt ra cho những năm tiếp theo, nhằm có được những điều chỉnh chính sách đúng đắn nhằm tiếp tục khai thác hiệu quả các dư địa còn lại của mô hình tăng trưởng cũ, đồng thời từng bước chuyển sang mô hình tăng trưởng mới dựa trên gia tăng hiệu quả của việc đẩy mạnh ươm mầm cho đổi mới sáng tạo như là một động lực hết sức quan trọng của tăng trưởng trong một thế giới do công nghệ đóng vai trò dẫn dắt.

Cuốn sách “*Kinh tế thế giới và Việt Nam 2014 - 2015: Nỗ lực phục hồi để chuyển sang quỹ đạo tăng trưởng mới*” của GS. TS. Nguyễn Xuân Thắng (Chủ biên) giúp bạn đọc có cái nhìn tổng quan về kinh tế thế giới, các nước và khu vực năm 2014, những tháng đầu năm 2015 và triển vọng. Cuốn sách chia làm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan kinh tế thế giới 2014 - 2015. Trong chương này các tác giả trình bày một cách tổng quan kinh tế thế giới năm 2014, những tháng đầu năm 2015 và triển vọng. Các tác giả cho rằng, năm 2014 tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế thế giới vẫn còn thấp, một số nền kinh tế phát triển dưới tiềm năng. Những nền kinh tế phát triển dựa vào công nghệ, khuyến khích đổi mới và sáng tạo, đồng thời chấp nhận cải cách sâu rộng đã tạo lập lại được nền tảng phát triển vững chắc sớm hơn và phục hồi nhanh hơn. Ngược lại, những nền kinh tế tiến hành cải cách chậm chạp, duy trì mô hình tăng trưởng dựa vào khai thác và xuất khẩu tài nguyên đang gặp nhiều

khó khăn. Các dự báo về tình hình kinh tế năm 2015 và thời gian tới vẫn tương đối thận trọng do lo ngại về nhiều rủi ro như tình trạng thiếu phát, sự trì trệ của các nền kinh tế Châu Âu, Nhật Bản và Trung Quốc, biến động tỷ giá của các đồng tiền lớn và tác động tiêu cực đối với các dòng vốn quốc tế do chính sách tiền tệ của các ngân hàng trung ương...

Chương 2: Kinh tế các nước và khu vực 2014 - 2015. Các tác giả đã phân tích các nền kinh tế lớn trên toàn cầu và khu vực như: Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu (EU), Nhật Bản, Trung Quốc, Đông Nam Á, Châu Phi và Trung Đông. Hoa Kỳ là điểm sáng duy nhất trong số các nền kinh tế lớn của thế giới có mức tăng trưởng vượt qua được thời kỳ khó khăn nhất và được kỳ vọng là nhân tố đầu tàu dẫn dắt kinh tế thế giới phục hồi trong năm 2015. Đồng thời, qua phân tích các yếu tố về tăng trưởng và việc làm, giá cả và lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp, nợ công, xu thế đầu tư trong và ngoài nước... tại các quốc gia và khu vực nêu trên các tác giả đã làm rõ được những thành tựu và thách thức cần giải quyết trong các nền kinh tế và những chiều hướng vận động của các nền kinh tế trong những năm tiếp theo.

Chương 3: Tổng quan kinh tế vĩ mô của Việt Nam những năm gần đây. Các tác giả đề cập đến khung phân tích; tình hình kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong năm 2014 về các mặt như: tăng trưởng, lạm phát, các cán cân vĩ mô; lao động, việc làm và an sinh xã hội; một số điểm nổi bật liên quan đến phát triển doanh nghiệp ở Việt Nam... Các tác giả nhận định: trong năm 2014, nền kinh tế Việt Nam đã có những chuyển biến tích cực, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt 5,98%, mức cao nhất trong 4 năm trở lại đây, lạm phát thấp chỉ

còn 4,09%, cán cân thương mại thặng dư năm thứ 3 liên tiếp đạt mức 2 tỷ USD, thị trường lao động tiếp tục ổn định, số lượng các doanh nghiệp hoạt động tiếp tục gia tăng do số lượng các doanh nghiệp mới thành lập lớn hơn với số lượng giải thể... Mặc dù vậy trong trung và dài hạn, Việt Nam còn phải đối mặt với không ít thách thức do phương thức tăng trưởng hiện nay vẫn chủ yếu dựa vào gia tăng huy động và sử dụng nguồn lực (vốn, tài nguyên và lao động) đang tiến gần đến giới hạn, mô hình tăng trưởng chưa phù hợp...

Chương 4: Một số vấn đề chính sách nổi bật. Các tác giả cho rằng để giải quyết các điểm nghẽn phát triển hiện nay, Việt Nam cần đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao hiệu quả các nền kinh tế thông qua cải cách thể chế và quản trị nhà nước, nuôi dưỡng và thúc đẩy đổi mới sáng tạo thông qua việc thực thi chính sách công nghiệp phù hợp, cụ thể tháo gỡ các rào cản làm cho doanh nghiệp không mở rộng được quy mô, khuyến khích đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia, khuyến khích nghiên cứu triển khai và nâng cấp công nghệ... Đồng thời, các tác giả khẳng định, mô hình tăng trưởng mới của Việt Nam sẽ là sự kết hợp giữa: sử dụng những dư địa còn lại của việc gia tăng nguồn lực; đẩy mạnh việc nâng cao hiệu quả sử dụng và phân bổ nguồn lực; nuôi dưỡng đổi mới sáng tạo nhằm tận dụng tối đa những cơ hội mà hội nhập quốc tế và dư địa kinh tế của Việt Nam mang lại.

Cuốn sách “*Kinh tế thế giới và Việt Nam 2014 - 2015: Nỗ lực phục hồi để chuyển sang quỹ đạo tăng trưởng mới*” là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu, giảng dạy và những người quan tâm đến kinh tế Việt Nam và thế giới.

MN

Tóm tắt các bài bằng tiếng Anh

Tran Trong Tho, *The ideological formation about The Democratic Republic of Vietnam*

The Democratic Republic of Vietnam is a direct result of the August Revolution in 1945 and as a consequence of State theoretical thinking development process, the long and creative preparation of President Ho Chi Minh and Communist Party of Vietnam. Base on the first idea, Ho Chi Minh and the Communist Party of Vietnam had gradually set the model of republican democratic state to correspond with Vietnam's characteristics. This state model constituted a great motive to unite all social classes struggle and got victory in the August General Uprising, 1945. Vietnam Democratic Republic State was established from the revolution conducted by the people, by the people built and protected. This State became a central factor to gathering all power resources of the whole nation, a beneficial weapon to Vietnamese people won glorious victories on the historical path of national liberation struggle to reunification and development following socialist orientation.

Key words: State; Vietnam; democracy; republic; August Revolution; Ho Chi Minh; Communist Party of Vietnam.

Kim Ngoc, Nguyen Thi Tuyet, *Monetary and Financial cooperation in East Asia*

Joint Statement on East Asia Cooperation was accepted in 1999 to cope with the

Asian financial crisis was beginning to cooperation stage between the countries in East Asia. From then on, East Asian countries are actively promoting cooperation in various sectors: security, politics, culture, society, financial economics, power and sustainable development. In there, East Asian monetary and financial cooperation has an important role to promote regional economic cooperation process. This article analyzes the situation of monetary and financial cooperation in East Asia, thereby offering some solutions to accelerate the cooperation process towards building an East Asian Community.

Key words: Cooperation; monetary and financial; East Asia.

Mai Duc Ngoc, *The main leaders of rural communes in Vietnam today*

The main leaders of rural communes have an important role in connection service performance between the Party and people, between citizens and the State. In the past years, commune major leaders have promoted the strength of the political system and the revolutionary movement of the masses. They also contributed to successful implementation of the socio-economic objectives and tasks in local. This article analyzes the real role of the main personnels and the solutions to enhance their mission in present rural areas.

Key words: personnel; the main leaders; commune; rural; Vietnam.

Nguyen Huu Khien, **Group interest and advocacy groups in corruption form**

Group interest was created by individual illegal collusion in some institutions such as economic, political, bureaucratic, business. Advocacy groups are a group of people abusing their positions to illegal appropriate social material assets. Wanting against advocacy groups need put those in overall policies against corruption, embezzlement, bribery. There quantification policies should develop legislation to respond to the Constitution provisions as soon as possible. The policies also need to improve, change the evaluation, inspect and control by quantifying the information with checkup “online”.

Key words: Group Interest; Advocacy Group; corruption; power

Le Thi Lan, **King Gia Long governing state's ideology**

Gia Long is the first King founding Nguyen dynasty. For the first time in national history, Nguyen dynasty ruled a unified country, stretching from Ai Nam Quan (in the North Vietnam) to Ca Mau point (in the South Vietnam). During the early reign construction, facing with numerous difficulties and challenges, King Gia Long had used a combination of Confucianism and Legalism in ruling the country. The King is not only an experienced general but also an expert Confucian. His Majesty was successful in managing the country after the civil war, set solid foundations for the Nguyen dynasty, reinforced his dominance over the whole Vietnam territory. His ideas are the foundation for Nguyen dynasty

managing country ideology.

Key words: Gia Long; Nguyen dynasty; governing state; Confucianism; Legalism.

Tran Viet Dung, **Characteristics of creative activities**

Creation is the specific activity of human. That action created new value ones, solving problems and having human purpose. Creation includes such as: creators, the problem of creation, creative environment (tools, facilities, raw materials of creativity) and creative products. Vietnamese people have created many tremendously material and spiritual values. In the current international integration context, however, Vietnamese people should further promote their creative qualities.

Key words: Creation; Creatology; new ones; values.

Dao Vu Vu, **Encouragement Confucianism ideology of Ho Quy Ly and Nguyen Trai**

In the late 14th century and the early 15th century, Vietnam preceded problem when conversion from Buddhism to Confucianism as demand for strengthened, development and protection of the country. Both Ho Quy Ly and Nguyen Trai supported Confucianism as the ideological center. Ho Quy Ly advocated Confucianism with pragmatic values but unpopular. Nguyen Trai upholds human values in the Confucianism to gain popular support, unite community, get victory for national independence and build up the Le Dynasty.

Key words: Confucianism; benevolence and righteousness; Ho Quy Ly; Nguyen Trai.

Kieu Quynh Anh, **Vietnamese women participate in scientific research**

In Vietnam, women are an important force in scientific research. However, their role in scientific research still faces many difficulties such as: distinction between men and women, lacking of time to engage in research and being less encourage pursue several sectors, especially in the natural sciences research. To strengthen the participation of women in scientific research should increase educational investment, use reasonable woman employers, reflect the interests and aspirations of women, promote national cultural traditions. The women also have effort, passion and energy by themselves. Family, colleagues and society should facilitate to women participate in scientific study. They need to resolve well internal relationships in family, gender equality in scientific research.

Key words: Women; scientific research; Vietnam.

Nguyen Thi My Hanh, **Diplomatic language features of Ho Chi Minh**

This article analyzes typical diplomatic language of Ho Chi Minh. This is an idyllic delicate language but extremely experience and humanities. These characteristics have contributed to express the manner and extent of cultural diplomacy in Him.

Key words: Ho Chi Minh; language; diplomacy; culture; Vietnam.

Nguyen Minh Tuong, **Nguyen dynasty policies treat with the Khmer in Southern**

Nguyen dynasty policies dealing with ethnics in common and with the Khmer in particular are flexible way and soft soap,

following perspective “universal brotherhood” in Confucianism. This article presents a summary of the Nguyen dynasty policies for the Khmer in three parts: politics – military, economy and socio–culture.

Key words: Nguyen dynasty; Khmer; politics; ethnic minority.

Vo Nguyen Hoai Nhu, **Inheriting the traditional spiritual values in modern society**

This article confirms necessary to inherit the traditional spiritual values in modern society. The paper also analyzes some principles of traditional spiritual value succession are such as: traditional spiritual value evaluation as required the social innovation and modernization and the traditional values innovate at the request of era.

Key words: Value; traditional spiritual value; inheritance; traditional spiritual value inheritance.

Trinh Nang Chung, **Dong Son culture in the context of cultural pre-history in South China and Southeast Asia**

This article evaluates the position and role of the Dong Son culture in cultural pre-history in South China and Southeast Asia. Dong Son culture is a great metal center in Southeast Asia at that time. In the developing Dong Son culture period, except Van Lang - Au Lac, throughout Southeast Asia has not any other primitive state was established. The spread of Dong Son bronze drum proves this culture profound impact in Southeast Asia. On other hand, Dong Son bronze drum is seen as a power symbol and association with the early states formation in Southeast Asia.

Key words: Dong Son culture; South China; Southeast Asia.

